

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN CADOVIMEX**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 30
7. PHỤ LỤC	31 - 33



Số : 07.11.486/AISC-DN6

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN
CADOVIMEX**

Kính gửi :

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Chúng tôi muốn lưu ý rằng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, các khoản lỗ lũy kế của Công ty là 359.927.713.369 đồng, đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 184.166.810.560 đồng, đồng thời Công ty còn phải có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ là 510.770.122.225 đồng. Điều này sẽ ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai nếu không có sự hỗ trợ tài chính từ cổ đông, cũng như hiệu quả kinh doanh của Công ty trong những năm tiếp theo.

Những điểm cần lưu ý trên chỉ ra sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo này không bao gồm bất cứ điều chỉnh cần thiết do sự việc không chắc chắn này.

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng từ các yếu tố nêu trên, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 08 tháng 4 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN



Phan Thị Mỹ Huệ

Số chứng chỉ KTV: 0536/KTV
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

II
C
I
N
D
A
C
Đ
C
I
P
II

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		163.900.199.921	422.210.715.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.110.841.917	3.043.302.921
1. Tiền	111		1.110.841.917	3.043.302.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19.000.000.000	19.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19.000.000.000	19.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	73.504.838.913	109.430.356.389
1. Phải thu của khách hàng	131		53.833.513.870	71.286.716.717
2. Trả trước cho người bán	132		10.587.654.367	11.746.984.150
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		9.083.670.676	26.396.655.522
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	56.565.527.616	279.906.203.314
1. Hàng tồn kho	141		56.565.527.616	319.853.548.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(39.947.345.178)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.718.991.475	10.830.853.058
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		610.415.462	724.537.406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.303.379.182	7.866.726.030
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.083.483.713	1.016.688.713
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	3.721.713.118	1.222.900.909

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		162.703.111.744	221.144.054.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	106.451.292.171	114.456.098.310
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		170.236.277.577	157.910.609.306
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(63.784.985.406)	(43.454.510.996)
II. Tài sản cố định	220		53.567.160.459	61.382.206.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	53.499.160.456	61.302.206.843
- Nguyên giá	222		116.678.413.582	119.860.310.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.179.253.126)	(58.558.103.801)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	68.000.003	80.000.000
- Nguyên giá	228		80.000.000	80.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.999.997)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	47.500.000	40.913.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	40.866.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		47.500.000	47.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.637.159.114	4.392.249.637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.637.159.114	4.392.249.637
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		326.603.311.665	643.354.770.472

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		510.770.122.225	499.751.577.936
I. Nợ ngắn hạn	310		508.038.765.476	495.430.722.813
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	438.920.806.519	441.292.118.429
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	21.837.126.264	28.995.953.078
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	1.853.651.608	3.587.333.370
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	-
5. Phải trả người lao động	315		2.177.663.902	2.513.619.751
6. Chi phí phải trả	316	V.13	468.266.438	645.247.141
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	42.781.250.745	18.259.432.770
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	137.018.274
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.731.356.749	4.320.855.123
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	1.436.592.800	1.620.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	692.000.000	1.556.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		602.763.949	1.144.855.123
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

 BỘ TƯ VẤN
 VÀ
 HỢP TÁC
 KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(184.166.810.560)	143.603.192.536
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(184.166.810.560)	143.603.192.536
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.999.270.000	87.999.270.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.202.480.000	76.202.480.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7.089.874.664	7.089.874.664
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.255.834.699)	1.733.840.006
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.725.112.844	5.725.112.844
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(359.927.713.369)	(35.147.384.978)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		326.603.311.665	643.354.770.472

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	V.01	-	-
USD		4.776,01	74.865,20
EUR		376,59	-

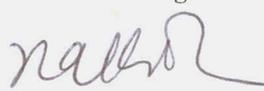
Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu



Dương Văn Tường

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Thới



Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

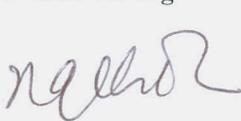
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	304.781.373.432	785.854.183.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	2.263.459.900	8.670.111.537
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	302.517.913.532	777.184.072.274
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	503.869.631.535	682.145.031.503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(201.351.718.003)	95.039.040.771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	18.225.613.455	10.107.581.851
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	83.891.904.376	55.330.033.386
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>80.292.254.069</i>	<i>54.812.972.709</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.24	25.637.731.888	42.812.249.496
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	32.663.682.113	39.615.915.773
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(325.319.422.925)	(32.611.576.033)
11. Thu nhập khác	31	VI.26	1.208.803.572	300.664.075
12. Chi phí khác	32	VI.27	669.709.038	64.312.299
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		539.094.534	236.351.776
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(324.780.328.391)	(32.375.224.257)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(324.780.328.391)	(32.375.224.257)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	(36.907)	(5.576)

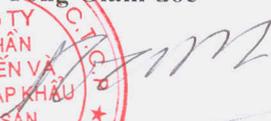
Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu


Dương Văn Tường

Kế toán trưởng


Dương Ngọc Thới


Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	313.458.127.865	838.398.432.784
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(201.689.698.426)	(487.141.188.266)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.213.792.342)	(31.650.283.774)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(41.265.733.962)	(54.812.972.709)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(336.012.966)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	325.681.182.075	70.931.203.505
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(415.799.522.334)	(47.182.826.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.829.437.124)	288.206.351.850
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(797.402.715)	(16.600.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	568.584.416	31.298.702
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.000.000.000)	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.979.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	40.866.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	1.083.409.990	1.563.139.659
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	43.699.591.691	77.838.361
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	798.026.583.231	1.624.338.977.196
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(807.278.711.922)	(1.913.075.619.891)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.252.128.691)	(288.736.642.695)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.381.974.124)	(452.452.484)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.043.302.921	3.632.693.224
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	449.513.120	(136.937.819)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>1.110.841.917</u>	<u>3.043.302.921</u>

Người lập biểu



Dương Văn Tường

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Thới

Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ Phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND Tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số 2000102580 đăng ký lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22/08/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 87.999.270.000 đồng (Tám mươi bảy tỷ chín trăm chín mươi chín triệu hai trăm bảy mươi ngàn đồng).

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống. Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông, lâm, thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản. Kinh doanh xăng, dầu, nhớt.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm 2011 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn. Dư nợ vay ngân hàng lớn chi phí lãi vay cao. Ngoài ra, Công ty có khoản phải thu khó đòi lớn với số dư 170.236.277.577 đồng làm cho Công ty thiếu vốn hoạt động cộng với các khoản lỗ lũy kế của những năm trước đây. Hàng tồn kho chậm luân chuyển với giá trị lớn làm công ty ứ đọng vốn. Ngoài ra quá trình Công ty cơ cấu lại Hội Đồng Quản trị và Ban giám đốc cũng ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Quá trình bàn giao số liệu kiểm kê thành phẩm, hàng hóa có chênh lệch phải xử lý dẫn đến ảnh hưởng lớn đến kết hoạt động quả kinh doanh của Công ty.

6. Thông tin về Công ty con và các chi nhánh văn phòng đại diện

Công ty Cổ phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex II (Công ty CP CADOVIMEX II)

Trụ sở chính: Lô III-8 Khu C, Khu Công Nghiệp Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

- Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 27/04/2011, Công ty CP CADOVIMEX II hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 1400591736 (thay đổi lần thứ 6) có Vốn điều lệ là 80.000.000.000 đồng # tương đương 8.000.000 cổ phần. Theo giấy phép này thì tỷ lệ vốn góp đầu tư của Công ty Cổ Phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex (CADOVIMEX - VIETNAM) vào Công ty CP CADOVIMEX II chiếm 51,08%.

- Từ ngày 28/04/2011 đến 06/12/2011, Công ty CP CADOVIMEX II đã thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh số 1400591736 lần thứ 7 điều chỉnh Vốn điều lệ tăng lên là 82.991.720.000 đồng # tương đương 8.299.172 cổ phần. Theo giấy phép này thì tỷ lệ vốn góp đầu tư của CADOVIMEX - VIETNAM vào CADOVIMEX II chỉ còn 49,24% chuyển từ đầu tư vào công ty con thành đầu tư vào công ty liên kết.

Đến ngày 28/10/2011 Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần 4.086.000 cổ phần tương đương 40.866.000.000 đồng của Công ty CP CADOVIMEX II với số tiền chuyển nhượng là 41.887.650.000 đồng.

Như vậy, tại thời điểm 31/12/2011 Công ty CP CADOVIMEX II không còn Công ty Con của Công ty CADOVIMEX - VIETNAM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin về chi nhánh

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh: Số 149^X19, đường Tô Hiến Thành, phường 13, Quận 10, TP. HCM.

Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Nam Long: Ấp Đầm Cù, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Phú Tân: Khóm II, thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Thông tin về văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện thành phố Cà Mau: Số 37, đường Phan Bội Châu, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

7. Tổng số nhân viên đến cuối năm

Tổng số nhân viên của Công ty là : 527 người.

Trong đó nhân viên quản lý : 83 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 15 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm
Phần mềm máy vi tính	10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho công nhân viên trong kỳ là chi phí tiền lương phép.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trong 8 năm từ 2008 - 2015. Thuế TNDN hằng năm bằng 15% thu nhập chịu thuế trong vòng 11 năm kể từ năm 2005 và bằng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành cho các năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011 của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam: tỷ giá 21.031 VND/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với thông tư 201 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
	Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
Tiền		1.110.841.917	3.043.302.921
Tiền mặt		249.280.654	522.959.130
Tiền gửi ngân hàng		861.561.263	2.520.343.791
Tiền gửi ngân hàng VND		749.951.491	1.060.472.391
Tiền gửi ngân hàng USD	USD 4.776,01 #	100.444.265	1.459.871.400
Tiền gửi ngân hàng EUR	EUR 376,59 #	11.165.507	-
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		1.110.841.917	3.043.302.921
2. Đầu tư ngắn hạn		31/12/2011	01/01/2011
Tiền gửi thế chấp (*)		19.000.000.000	19.000.000.000
Cộng		19.000.000.000	19.000.000.000
(*) Ghi chú:			
- Khoản tiền gửi thế chấp tại Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển Khu Vực Minh Hải theo hợp đồng tiền gửi số 011/HĐTG/2011, số 002/HĐTG/2011, số 025/HĐTG/2011, số 037/HĐTG/2011, số 036/HĐTG/2011, và số 040/HĐTG/2011), thời hạn gửi 12 tháng, lãi suất gửi: 12,96% - 13,20 %/ năm.			
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng		53.833.513.870	71.286.716.717
Khách hàng trong nước		3.681.170.196	2.252.373.092
Khách hàng nước ngoài	USD 2.847.810,96 #	50.152.343.674	69.034.343.625
Trả trước cho người bán		10.587.654.367	11.746.984.150
Nhà cung cấp trong nước		10.587.654.367	11.746.984.150
Nhà cung cấp nước ngoài		-	-
Các khoản phải thu khác		9.083.670.676	26.396.655.522
Phải thu về cổ phần hóa		28.000.000	119.700.000
Phải thu Công ty CPCB & XNK Thủy sản Hòa Phát		213.675.000	5.816.575.000
Phải thu Cục Hải quan Cà Mau		552.704.986	989.430.245
Phải thu Cục Hải quan - Cảng Sài Gòn		-	146.263.240
Phải thu Cục Thuế Tỉnh Cà Mau		6.247.945.973	6.247.945.973
Phải thu Công ty Cadovimex II		473.623.659	12.417.048.986
Ứng trước tiền hàng		-	1.321.137.859
Doanh thu ủy thác		473.623.659	10.975.918.327
Tiền hóa chất xuất cho mượn		-	119.992.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu Trần Hậu Lĩnh		1.336.350.000	-
Phải thu khác		231.371.058	659.692.078
Cộng		73.504.838.913	109.430.356.389
(-) Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		73.504.838.913	109.430.356.389
4. Hàng tồn kho		31/12/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu		1.764.654.334	1.938.535.084
Công cụ, dụng cụ		1.570.829.434	2.128.202.809
Chi phí SX, KD dở dang		248.153.295	187.545.250
Thành phẩm		48.052.538.818	308.174.310.799
Hàng gửi đi bán		4.929.351.735	7.424.954.550
Cộng giá gốc hàng tồn kho		56.565.527.616	319.853.548.492
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(39.947.345.178)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		56.565.527.616	279.906.203.314
5. Tài sản ngắn hạn khác		31/12/2011	01/01/2011
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.083.483.713	1.016.688.713
Thuế TNDN nộp thừa		1.083.483.713	1.016.688.713
Tài sản ngắn hạn khác		3.721.713.118	1.222.900.909
Tài sản thiếu chờ xử lý		2.909.935.436	414.332.621
Tạm ứng		805.777.682	802.568.288
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		6.000.000	6.000.000
Cộng		4.805.196.831	2.239.589.622
6. Các khoản phải thu dài hạn	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng			
Khách hàng trong nước		285.736.316	285.736.316
Khách hàng nước ngoài (*)	USD 8.080.953,89 #	169.950.541.261	157.624.872.990
Cộng		170.236.277.577	157.910.609.306
(-) Dự phòng phải thu khó đòi		(63.784.985.406)	(43.454.510.996)
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn		106.451.292.171	114.456.098.310

35
 N
 III
 N
 T
 H
 H
 H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Ghi chú:

(*) Trong tổng số khoản phải thu dài hạn khách hàng nước ngoài 8.080.953,89 USD (tương đương 169.950.541.261 VND) thì khoản phải thu Công ty South China Sea Food - trụ sở tại 620S, Hacienda BLVD, City of Industry, CA 91745 (Mỹ) với số tiền 4.996.259,31 USD (tương đương 105.076.329.549 VND) là theo số theo dõi chi tiết công nợ của Công ty Cổ Phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex. Hiện tại khoản phải thu này đang có sự tranh chấp giữa Cadovimex và South China Sea Food và đã được Trung Tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là VIAC), số 176 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp giải quyết tranh chấp số 14/08 ngày 7 tháng 02 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cadovimex và Công ty South China Sea Food. Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết như sau:

- Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cadovimex số tiền là 4.653.931,89 USD bao gồm các khoản sau:

+ Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cadovimex với số tiền là 3.700.052,69 USD theo biên bản chi tiết công nợ ngày 26 tháng 12 năm 2006 đã được 2 bên thống nhất lần cuối cùng.

+ Tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán đối với khoản tiền trên $3.700.052,69 \times 150\% \times 25 \text{ tháng} = 693.759,89 \text{ USD}$; Trị giá các lô hàng mà Công ty South China Sea Food đã bán cho khách hàng RedChamber và Global Trading với tổng số tiền là: 260.120 USD mà Công ty South China Sea Food chưa chuyển trả cho Cadovimex.

- Ngoài ra Công ty South China Sea Food còn phải trả cho Công ty Cadovimex 6.036 thùng, 8 túi tôm đông lạnh theo đúng biên bản thanh lý ngày 26/12/2006. Bị đơn (Công ty South China Sea Food) phải chịu toàn bộ phí trọng tài là 386.737.000 VND và phải hoàn trả cho nguyên đơn (Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cadovimex) do nguyên đơn đã ứng trước phí trọng tài cho bị đơn.

(*) Đến thời điểm kiểm toán, Công ty Cổ phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex đã nhận được công văn số 153/BC-THA và số 449/TB-THA ngày 18/04/2011 của Cục Thi Hành Án Dân Sự Bạc Liêu về việc xử lý tài sản của Công ty South China Seafood đầu tư tại Công ty Duyên Hải Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, có trụ sở tại ấp Chôm Xoài, Xã Hiệp Thành, Thị xã Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu (đầu tư 100% vốn). Theo thông báo số 09/TB-THA ngày 05/10/2011 của Cục Thi Hành Án Dân Sự tỉnh Bạc Liêu về kết quả Thẩm định giá tài sản của Công ty Duyên Hải tỉnh Bạc Liêu thì Tổng giá trị tài sản thẩm định là 27.511.162.000 VND bao gồm các công trình xây dựng cải tạo đào đắp ao, bờ, kênh và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải; Các tài sản này Cục Thi Hành Án Dân Sự tỉnh Bạc Liêu phối hợp với UBND tỉnh và các Cơ quan chức năng có liên quan sẽ xử lý và thanh toán lại cho Công ty Cổ phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách cẩn trọng và tin tưởng rằng Công ty chắc chắn thu hồi khoản nợ này trong tương lai. Theo đó tính đến ngày 31/12/2011, Công ty đã trích lập dự phòng cho công nợ phải thu khó đòi này là: 52.538.164.774 VND trong tổng số dự phòng được trích lập là: 63.784.985.406 VND.

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem phụ lục 1 - trang 31

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính	01/01/2011	Tăng	Giảm	31/12/2011
Nguyên giá	80.000.000	-	-	80.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	11.999.997	-	11.999.997
Giá trị còn lại	80.000.000	-	-	68.000.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem phụ lục 2 - trang 32

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn (*)	438.056.806.519	440.428.118.429
Nợ dài hạn đến hạn trả	864.000.000	864.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau</i>	<i>864.000.000</i>	<i>864.000.000</i>
Cộng	438.920.806.519	441.292.118.429

Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
Vay bằng Đồng Việt Nam		325.241.811.575	337.908.525.929
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cà Mau (1)</i>		<i>27.566.013.895</i>	<i>51.840.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Cà Mau (2)</i>		<i>67.228.181.155</i>	<i>58.285.633.921</i>
<i>Ngân hàng Sacombank - Cà Mau (3)</i>		<i>6.343.784.155</i>	<i>9.491.175.000</i>
<i>Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Cà Mau (4)</i>		<i>99.073.832.370</i>	<i>88.461.717.008</i>
<i>Ngân hàng Phát Triển Khu vực Minh Hải (5)</i>		<i>125.030.000.000</i>	<i>129.830.000.000</i>
Vay bằng Ngoại tệ (USD) - Vay chiết khấu BCT		112.814.994.944	102.519.592.500
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Cà Mau</i> USD 1.674.000 #		<i>35.205.894.000</i>	<i>34.107.450.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i> USD 2.383.624 #		<i>50.129.996.344</i>	<i>23.715.900.000</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cà Mau (1)</i> USD 1.306.600 #		<i>27.479.104.600</i>	<i>32.898.742.500</i>
<i>Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển - Cà Mau</i>		-	<i>11.797.500.000</i>
Tổng cộng		438.056.806.519	440.428.118.429

Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn:

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01-2011/HĐTD-CADOVIMEX/01 hạn mức 70 tỷ đồng	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 31/12/2010	16,30%	Thế chấp bằng TSCĐ bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tổng nguyên giá là 24.706.929.731 đồng.
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01-2011/HĐTD-CADOVIMEX/02 hạn mức vay 2 triệu USD	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 31/12/2010	Theo từng lần nhận nợ	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(2) Hợp đồng tín dụng số 3443/NHNT ngày 29/12/2010 hạn mức vay 70 tỷ đồng	Bổ sung vốn lưu động	3 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả nợ theo từng lần rút vốn	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng TSCĐ bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tổng nguyên giá là 39.003.027.051 đồng.
(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD0918364248 ngày 02/07/2009 hạn mức là 2 triệu USD.	Bổ sung vốn lưu động	quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Tài sản hình thành trong tương lai gồm hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng
(4) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 14/2010/HĐ hạn mức là 100 tỷ đồng.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 08/07/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp bằng TSCĐ bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tổng nguyên giá là 42.940.819.670 đồng
(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 004/2009/HĐXKH M-NHPTVN PC ngày 09/01/2009 hạn mức 100 tỷ đồng	Thực hiện phương án kinh doanh mặt hàng xuất khẩu.	12 tháng từ 06/01/2009	Theo từng thời điểm rút vốn	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay gồm hàng tồn kho, khoản phải thu.

47,
Y
UHA
CH
PHI
H
PHI

11. Phải trả cho người bán		31/12/2011	01/01/2011
Nhà cung cấp trong nước		21.837.126.264	28.995.953.078
Cộng		21.837.126.264	28.995.953.078
12. Người mua trả tiền trước	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
Khách hàng trong nước		241.250.057	289.884.930
Khách hàng nước ngoài	USD 76.667,85 #	1.612.401.551	3.297.448.440
Cộng		1.853.651.608	3.587.333.370
13. Chi phí phải trả		31/12/2011	01/01/2011
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		468.266.438	645.247.141
Cộng		468.266.438	645.247.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	364.209.590	602.154.020
Bảo hiểm xã hội	1.613.426.000	684.613.282
Bảo hiểm y tế	277.255.643	47.888.787
Bảo hiểm thất nghiệp	224.279.464	-
Phải trả về cổ phần hóa	896.092.231	896.092.231
Phải trả Công ty Cadovimex II	-	6.309.876.862
Chi phí của Hòa Phát chưa kết chuyển	-	4.702.900.000
Quỹ khen thưởng Ban Giám đốc	981.871.837	2.352.653.385
Lợi nhuận chia cổ đông	1.550.812.034	1.550.812.034
Thuế TNCN của người nước ngoài (hoa hồng bán hàng)	880.585.220	799.328.355
Ông Huỳnh Koc Hải	1.042.000.000	-
Lãi vay trích trước-NH No & PTNT Cà Mau	4.056.364.670	-
Lãi vay trích trước-NH Phát Triển - Khu vực Minh Hải	22.541.946.600	-
Lãi vay trích trước-NH ĐT & PT Cà Mau	7.994.542.165	-
Các khoản khác	357.865.291	313.113.814
Cộng	42.781.250.745	18.259.432.770

15. Phải trả dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
<i>Công ty TNHH Kỹ nghệ Sinh Hóa Quốc Thành Việt Trung</i>	266.592.800	1.490.000.000
<i>Công ty TNHH Đại Phát</i>	-	10.000.000
<i>Công ty TNHH Một Thành Viên Huy Liệu</i>	50.000.000	50.000.000
<i>Nguyễn Thanh Phong</i>	100.000.000	50.000.000
<i>Nguyễn Ngọc Lê</i>	10.000.000	10.000.000
<i>Đặng Danh</i>	10.000.000	10.000.000
<i>Công ty TNHH Đức Duy</i>	1.000.000.000	-
Cộng	1.436.592.800	1.620.000.000

16. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn Ngân hàng		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Cà Mau</i>	692.000.000	1.556.000.000
Cộng	692.000.000	1.556.000.000

Thuyết minh khoản nợ vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Cà Mau

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HĐTD 3029/NHNT	02/10/2009	02/10/2013	8,80%	Tài sản hình thành từ vốn vay là 2 máy phân cỡ hiệu Anritsu trị giá 5 tỷ VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem phụ lục 3 - trang 33

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của các Cổ đông	87.999.270.000	87.999.270.000
Cộng	87.999.270.000	87.999.270.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.999.270.000	87.999.270.000
Vốn góp đầu kỳ	87.999.270.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	7.999.270.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	87.999.270.000	87.999.270.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.799.927	8.799.927
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.799.927	8.799.927
Cổ phiếu phổ thông	8.799.927	8.799.927
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.927	8.799.927
Cổ phiếu phổ thông	8.799.927	8.799.927
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ dự phòng tài chính	5.725.112.844	5.725.112.844
Cộng	5.725.112.844	5.725.112.844

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán thành phẩm	299.587.658.326	782.709.394.943
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.193.715.106	3.144.788.868
Cộng	304.781.373.432	785.854.183.811

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
Chiết khấu thương mại	-	156.037.989
Hàng bán bị trả lại	2.263.459.900	8.514.073.548
Cộng	2.263.459.900	8.670.111.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	297.324.198.426	774.039.283.406
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.193.715.106	3.144.788.868
Cộng	302.517.913.532	777.184.072.274
21. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	503.365.913.580	660.136.490.710
Giá vốn hàng bán khác	503.717.955	952.779.558
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	21.055.761.235
Cộng	503.869.631.535	682.145.031.503
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.021.710.334	1.563.139.659
Lãi bán cổ phiếu	1.021.650.000	-
Lãi cổ tức	18.828.674	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.163.424.447	8.382.775.656
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	161.666.536
Cộng	18.225.613.455	10.107.581.851
23. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	80.958.195.510	54.812.972.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.933.708.866	401.548.583
Chi phí tài chính khác	-	115.512.094
Cộng	83.891.904.376	55.330.033.386
24. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.748.275.550	1.984.448.823
Chi phí vật liệu, bao bì	385.777.955	505.428.219
Chi phí công cụ, đồ dùng	88.833.511	104.754.982
Chi phí khấu hao TSCĐ	200.580.682	256.217.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.095.623.848	38.805.233.888
Chi phí bằng tiền khác	2.118.640.342	1.156.165.732
Cộng	25.637.731.888	42.812.249.496
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.021.187.693	5.661.442.603
Chi phí vật liệu quản lý	435.797.315	460
Chi phí đồ dùng văn phòng	544.314.998	1.704.893.344
Chi phí khấu hao TSCĐ	642.726.113	643.518.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế, phí và lệ phí	258.363.811	185.994.577
Chi phí dự phòng	20.330.474.410	23.518.431.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.547.771.412	3.895.700.046
Chi phí bằng tiền khác	3.883.046.361	4.005.934.357
Cộng	32.663.682.113	39.615.915.773
26. Thu nhập khác	Năm 2011	Năm 2010
Thu thanh lý tài sản cố định	588.670.996	32.380.953
Thu bán phế liệu	442.475.818	173.617.278
Thu nhập khác	177.656.758	94.665.844
Cộng	1.208.803.572	300.664.075
27. Chi phí khác	Năm 2011	Năm 2010
GTCL của tài sản cố định thanh lý	589.968.140	20.179.554
Chi phí khác	79.740.898	44.132.745
Cộng	669.709.038	64.312.299
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(324.780.328.391)	(32.375.224.257)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	34.763.720
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	34.763.720
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(324.780.328.391)	(32.340.460.537)
4. Thuế suất thuế TNDN	15%	15%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
6. Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.052.859.206	507.453.372.187
Chi phí nhân công	21.727.445.453	30.735.381.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.575.412.218	6.648.208.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.960.334.985	61.715.515.868
Chi phí khác bằng tiền	27.570.238.959	42.879.445.643
Cộng	278.886.290.821	649.431.924.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(324.780.328.391)	(32.375.224.257)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(324.780.328.391)	(32.375.224.257)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.799.927	5.799.978
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(36.907)	(5.576)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan:	Tỷ lệ góp vốn	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II		
Từ 01/01/2011 đến 27/4/2011	51%	Công ty con
Từ 28/04/2011 đến 06/12/2011	49,24%	Công ty liên kết
Từ 07/12/2011	0%	Không là các bên liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan:

Nội dung giao dịch	Năm 2011
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	260.498.867
Nhận cung cấp hàng hóa, dịch vụ	66.959.259.790
Tiền hàng đã thanh toán	56.428.738.350
Hoàn tạm ứng tiền hàng	61.428.738.350
Hàng mua xuất trả lại	66.646.085.790
Kết chuyển cân trừ công nợ	10.810.536.645
Kết chuyển công nợ	971.060.483
Phải thu các khoản chi hộ	7.737.901.173
Thu lại các khoản đã chi hộ	7.140.328.072

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan như sau:

Nội dung giao dịch	31/12/2011	01/01/2011
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	473.623.659	10.975.918.327
Phải thu tạm ứng tiền hàng	-	1.321.137.859
Phải trả tiền hàng	-	6.309.876.862
Phải thu tiền hóa chất xuất cho mượn	-	119.992.800

03/12/2011
C
ÁCH
M T
HỌ
HỒ
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Thông tin về hoạt động liên tục của Công ty

Chỉ tiêu	31/12/2011	01/01/2011	Chênh lệch
Tổng tài sản	326.603.311.665	643.354.770.472	(316.751.458.807)
Tài sản ngắn hạn	163.900.199.921	422.210.715.682	(258.310.515.761)
Nợ phải trả	510.770.122.225	499.751.577.936	11.018.544.289
Nợ phải trả ngắn hạn	508.038.765.476	495.430.722.813	12.608.042.663

Chỉ tiêu	31/12/2011	01/01/2011	Chênh lệch
Vốn chủ sở hữu	(184.166.810.560)	143.603.192.536	(327.770.003.096)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.999.270.000	87.999.270.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(359.927.713.369)	(35.147.384.978)	(324.780.328.391)

Hệ số thanh toán	31/12/2011	01/01/2011	Chênh lệch
Hệ số thanh toán hiện hành	0,32	0,85	(0,53)
Hệ số thanh toán nhanh	0,21	0,29	(0,08)
Hệ số thanh toán bằng tiền	0,002	0,006	(0,004)

	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	(36.829.437.124)	288.206.351.850

Khoản lỗ thuần của đơn vị trong năm 2011 là 324.780.328.391 VND. Khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2011 là 359.927.713.369 VND đã làm cho nguồn vốn chủ sở hữu bị âm trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2011. Nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản là 184.166.810.560 VND và nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 344.138.565.555 VND

Các chỉ số về khả năng thanh toán và luồng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của năm 2011 đều giảm hơn so với năm 2010 (các chỉ số thanh toán đều nhỏ hơn 1) cho thấy tình hình hoạt động của Công ty chưa có chuyển biến tốt hơn, Công ty đang rất khó khăn. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ về khả năng thanh toán các khoản nợ trong điều kiện hoạt động kinh doanh bình thường và khả năng hoạt động liên tục của công ty.

Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra những biện pháp khắc phục khó khăn, đề ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của Công ty như sau:

- Cơ cấu lại bộ máy tổ chức, sắp xếp lại nhân sự cho phù hợp, đảm bảo được cho yêu cầu sản xuất kinh doanh hiện nay;
- Thỏa thuận điều chỉnh lịch thanh toán với các Ngân hàng.
- Lập phương án sản xuất kinh doanh khả thi, xác định nhu cầu vốn vay để tìm sự hỗ trợ của các ngân hàng.
- Tập trung thu hồi nợ, thu hồi vốn cho sản xuất kinh doanh. Đặc biệt là thu hồi nợ Công ty South China Seafood.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Lập phương án phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược với số lượng cổ phần phát hành thêm 12.000.000 cổ phần, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 120.000.000.000 đồng. Mục đích phát hành là bổ sung vốn lưu động.
- Xem xét cân nhắc chọn đối tác, thời điểm và mức giá bán Xí nghiệp Nam Long hoặc Xí nghiệp F72 khi các phương án huy động vốn, thu hồi vốn không thực hiện được hoặc đã thực hiện nhưng Công ty chưa thoát khỏi khó khăn.
- Công ty đảm bảo có đủ nguồn vốn thường xuyên để duy trì hoạt động kinh doanh.

Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch đưa ra là khả thi và công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

3. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Bảng cân đối kế toán	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.255.834.699)	-	(1.255.834.699)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	(1.255.834.699)	1.255.834.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	(1.255.834.699)	1.255.834.699

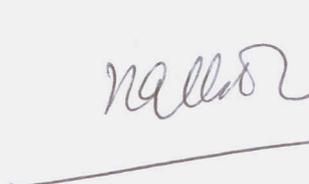
Cà Mau, ngày 20 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu



Dương Văn Trường

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Thới

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Giang

15
N
H
T
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC I**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.404.372.938	65.842.675.510	5.088.212.734	10.525.049.462	119.860.310.644
Mua trong năm	-	797.402.715	-	-	797.402.715
Thanh lý, nhượng bán	664.787.000	3.239.399.214	26.000.000	49.113.563	3.979.299.777
Số dư cuối năm	37.739.585.938	63.400.679.011	5.062.212.734	10.475.935.899	116.678.413.582
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.066.100.379	34.188.883.779	1.693.794.820	4.609.324.823	58.558.103.801
Khấu hao trong năm	1.173.979.416	4.534.991.090	485.649.047	1.815.861.409	8.010.480.962
Thanh lý, nhượng bán	442.257.778	2.892.905.876	20.061.333	34.106.650	3.389.331.637
Số dư cuối năm	18.797.822.017	35.830.968.993	2.159.382.534	6.391.079.582	63.179.253.126
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	20.338.272.559	31.653.791.731	3.394.417.914	5.915.724.639	61.302.206.843
Số dư cuối năm	18.941.763.921	27.569.710.018	2.902.830.200	4.084.856.317	53.499.160.456

(*) Ghi chú:

* Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31/12/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.945.612.773 đ

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng: 45.438.002.673 đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 2**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>31/12/2011</u>		<u>01/01/2011</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con				
<i>Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II</i>	-	-	4.086.000	40.866.000.000
Cộng	-	-	4.086.000	40.866.000.000
Đầu tư dài hạn khác				
<i>Công ty CP Bao bì Tiên Hải</i>	-	47.500.000	-	47.500.000
Cộng	-	47.500.000	-	47.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	-	-	-	-
Tổng cộng	-	47.500.000	-	40.913.500.000

Tỷ lệ
góp vốn

51,08%

0,45%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 3**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2010	80.000.000.000	84.201.750.000	7.089.874.664	-	5.725.112.844	(2.462.969.712)	174.553.767.796
Tăng vốn trong năm 2010	7.999.270.000	(7.999.270.000)	-	-	-	-	-
Lãi trong năm 2010	-	-	-	-	-	(32.375.224.257)	(32.375.224.257)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	-	1.733.840.006	-	-	1.733.840.006
Nộp phạt thuế	-	-	-	-	-	(29.763.720)	(29.763.720)
Giảm khác (khoản tạm ứng không có khả năng thu hồi, các khoản chi phí không hợp lý)	-	-	-	-	-	(279.427.289)	(279.427.289)
Số dư tại 31/12/2010	87.999.270.000	76.202.480.000	7.089.874.664	1.733.840.006	5.725.112.844	(35.147.384.978)	143.603.192.536
Số dư tại 01/01/2011	87.999.270.000	76.202.480.000	7.089.874.664	1.733.840.006	5.725.112.844	(35.147.384.978)	143.603.192.536
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(324.780.328.391)	(324.780.328.391)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	-	(2.989.674.705)	-	-	(2.989.674.705)
Số dư cuối năm nay	87.999.270.000	76.202.480.000	7.089.874.664	(1.255.834.699)	5.725.112.844	(359.927.713.369)	(184.166.810.560)

